

Bản án số: 17/2022/HNGĐ-ST

Ngày 28/12/2022

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thái

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phùng Đình Chúc

2. Bà Đỗ Thị Kim Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thao - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà H Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ thụ lý số: 07/2022/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2022/QĐXX - ST ngày 21 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Hữu T, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

- Bị đơn: Bà Trịnh Thị B, sinh năm 1976; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 02/12/2021 và những lời khai tiếp theo tại phiên tòa nguyên đơn ông Phan Hữu T trình bày:

Ông và bà Trịnh Thị B đăng ký kết hôn ngày 19/9/1996 tại UBND xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận một thời gian rồi phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà B muốn đi xuất khẩu lao động nhưng ông T không đồng ý. Mâu thuẫn càng ngày càng gay gắt nên vợ chồng không chung sống với nhau được, bà B về nhà mẹ đẻ ở và rất lâu vợ chồng không liên lạc với nhau nên ông không biết bà B hiện đang ở đâu. Nay ông xác định vợ chồng đã ly thân nhiều năm không gặp, cả 2 vợ chồng không còn tình cảm với nhau, đời sống hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể kéo dài nên ông đề nghị Tòa án giải

quyết cho ông được ly hôn bà B.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Phan Thị Thu H, sinh năm 1998 và Phan Trung H, sinh năm 2001. Do các cháu đã trưởng thành nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công sức, công nợ: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại lời khai của chị Phan Thị Thu H là con gái của ông T, bà B xác định: Bà B đi xuất khẩu tại Malaysia từ năm 2019 đến nay chưa về nước. Bà B vẫn thường xuyên liên hệ với chị qua mạng xã hội. Tòa án đã thông báo cho chị về việc Tòa thụ lý, giải quyết ly hôn giữa ông T, bà B và chị cũng đã liên lạc, trao đổi với bà B về việc Tòa án yêu cầu bà B cung cấp địa chỉ ở Malaysia để giải quyết việc ly hôn với ông T, tuy nhiên bà B có quan điểm thể hiện đồng ý ly hôn, còn địa chỉ thì bà không cung cấp, yêu cầu Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tòa án xác minh tại UBND xã T, huyện V - nơi ông T, bà B đăng ký kết hôn thể hiện: Ông T, bà B đăng ký kết hôn tại UBND xã T năm 1996. Về mâu thuẫn địa phương không nắm được, chỉ biết bà B đi xuất khẩu lao động khoảng 10 năm nay, và mới chỉ về địa phương 01 lần rồi lại đi và hiện nay bà không có mặt ở địa phương. Về con chung, ông bà có 02 con chung là cháu Phan Thị Thu H, sinh năm 1998 và Phan Trung H, sinh năm 2001. Địa phương đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Cục quản lý xuất nhập cảnh – Bộ công an cung cấp: Bà Trịnh Thị B đã xuất cảnh 07 lần, xuất cảnh lần đầu năm 2009 và xuất cảnh gần nhất ngày 02/7/2018 hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn đã thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn đã được thông báo việc Tòa án thụ lý giải quyết vụ việc nhưng không hợp tác gửi bản tự khai và quan điểm giải quyết về cho Tòa án; Tòa án đã yêu cầu gia đình bà B cung cấp địa chỉ nhưng gia đình không cung cấp được nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo hướng dẫn tại Công văn 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 19, 56 Luật Hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Hữu T, cho ông T ly hôn với bà B. Ông T phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Trịnh Thị B hiện đang ở nước ngoài theo xác định tại Công văn số 2158/XNC-P1 ngày 21/01/2022 của Cục quản lý xuất nhập cảnh – Bộ

công an. Bà B có nơi cư trú cuối cùng tại xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Do vậy, căn cứ vào khoản 3 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

Tòa án đã nhiều lần yêu cầu các con bà B – là những người thường xuyên liên hệ với bà B cung cấp địa chỉ nhưng gia đình không cung cấp được. Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Chị Phan Thị Thu H (con gái bà B) cho biết: Chị vẫn thường xuyên liên lạc với bà B qua điện thoại và mạng xã hội, chị đã thông báo với bà B về việc Tòa án yêu cầu bà B cung cấp địa chỉ ở Malaysia để giải quyết việc ly hôn với ông T, tuy nhiên bà B có quan điểm thể hiện đồng ý ly hôn, còn địa chỉ thì bà không cung cấp, yêu cầu Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Toà án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại địa chỉ nơi cư trú trước khi xuất cảnh của bà B tại thôn P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc nhưng bà B không có mặt tại Toà án. Do vậy, căn cứ khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà B theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ khoản 1 Điều 28, Tòa án xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Ly hôn”.

[3] Xét đơn xin ly hôn của ông Phan Hữu T với bà Trịnh Thị B; Hội đồng xét xử thấy: Ông T và bà B kết hôn với nhau ngày 19/9/1996 tại UBND xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc trên cơ sở tự nguyện, đây là cuộc hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hòa thuận được thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà B muốn đi xuất khẩu lao động nhưng ông T không đồng ý và vợ chồng sống ly thân. Từ năm 2009, bà B xuất khẩu lao động đi Malaysia và vợ chồng không còn liên hệ gì. Hội đồng xét xử thấy, từ khi bà B đi Malaysia là năm 2009 đến nay là 13 năm, vợ chồng ông T, bà B không liên hệ với nhau và không có quan hệ tình cảm. Từ năm 2009 đến nay, bà B nhập cảnh về nước nhiều lần nhưng không hỏi han, gặp gỡ để cải thiện mối quan hệ với ông T. Ông T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và đề nghị Tòa án cho ly hôn, bà B thông qua thân nhân cũng thể hiện quan điểm không còn tình cảm gì với ông T.

Trên cơ sở các tài liệu như trên thấy rằng, ông T, bà B không còn quan hệ tình cảm, bà B hiện đang làm ăn tại Malaysia đến nay chưa về nên khoảng cách về địa lý làm cho khả năng đoàn tụ là khó khăn, vì vậy tình trạng hôn nhân của ông T, bà B đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử thấy cần căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T, cho ông T được ly hôn bà B.

[4] Về con chung: Ông T xác định có 02 con chung là cháu Phan Thị Thu H, sinh năm 1998 và cháu Phan Trung H, sinh năm 2001, do các cháu đã trưởng thành ông T không đề nghị, Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung, công nợ, công sức: Ông T không đề nghị Toà án giải quyết nên không xem xét.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa là có cơ sở, cần chấp nhận.

[7] Về án phí: Ông T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 227, Điều 147, Điều 474, khoản 5 Điều 477, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Cho Ông Phan Hữu T được ly hôn bà Trịnh Thị B.
2. Về con chung: Các con chung đều đã đủ 18 tuổi, ông T không yêu cầu, nên Tòa án không xem xét.
3. Về tài sản chung, công nợ, công sức: Đương sự không đề nghị nên Tòa án không xem xét.
4. Về án phí: Ông T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Xác nhận đã nộp đủ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005348 ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc;
- UBND xã T, huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Văn Thái